

VỪA ĐI VỪA CHÉP – RA BẮC (Tiết 1)

Ngày 7.6.2001.

Chúng tôi bắt đầu khởi hành. Từ đường Trần Cao Vân lên Thanh Khê và ra Điện Biên Phủ, vào quốc lộ IA.

Sáu giờ sáng lên đường ra miền Đông Bắc một chuyến. Trời nắng đẹp. Đường Liên Chiểu sáng nay thưa người, xe có thể chạy nhanh một chút, thế nhưng vẫn không thể tránh khỏi va quệt. Hai xe Hon da quệt nhau trên đường, những người hiếu kỳ vây quanh xem, kín một khoản đường, xe lại ùn tắc. Bụi phả mù mịt một đoạn đường.

Anh em chúng tôi bảy người. Xe chạy, một thành viên của đoàn cẩn thận nhắc chú tài:

- Hôm nay ta đi sớm nên đường thưa người. Nếu mà đi vào lúc bảy giờ, thì không thể nào chen xe được.

Ngồi trên xe nhìn về phương Bắc, đèo Hải Vân vờ vợi. Mây trắng phả vào cửa xe mát rượi. Đèo uốn lượn vòng quanh sườn núi như con rắn khổng lồ trườn mình lên dốc. Những đoạn sạt lở trong mùa mưa lũ năm 2000

(Ảnh: Internet)



nay đã được tu sửa lại, nhiều đoạn còn rộng hơn hồi cũ, bờ kè xây bằng đá, đẹp hơn trước. Đứng trên đoạn cong nhất, hiếm nhất có thể cảm nhận được Hải vân (Ải Vân) là thế nào: vời vợi gió

núi với cây rừng, mây và trời, biển và đất lồng lộng hai chiều ngang dọc. Chính thế mà nhiều văn nghệ sỹ xưa nay yêu thương thành phố biển Đà Nẵng, họ đã đến đây ghi chép vẻ đẹp hùng vĩ của Hải Vân trong những tác phẩm của họ. Cả trong văn nghệ dân gian xưa kia người dân Quảng Nam ít cần bút, quen cầm cày, cầm lưới, cầm liềm rựa cũng đã cảm nhận về vùng đất nơi họ sinh sống:

Hải Vân vời vợi muôn trùng

Hòn Hành ở đó là trong vịnh Hàn.

hoặc là:

Hải Vân cao ngất từng mây

Giặc đi đến đó bỏ thây không về.

Núi Hải Vân là địa giới tự nhiên giữa Quảng Nam với Thừa Thiên, là cửa ngõ phương bắc của Quảng Nam. Đặt chân lên đèo chúng ta có cảm giác bước vào một thế giới khác. Người Pháp đến đây đã đặt tên Hải Vân là đèo Mây (Col des Nuages). Nhìn về phía đông là núi cao

dựng đứng, chân núi là biển xanh thăm thẳm, sóng rì rào suốt bốn mùa không nghỉ. Phong cảnh như vậy là cảm hứng cho du khách mỗi khi ngang qua đèo. Cao Bá Quát một lần đến đèo và đã có thơ *Châu trung biểu vọng*:
*Nhất bích ngưng vi giới/ Trùng vân nhiều tác thành/
Viễn phong xung hải lập/ Cao lãng tiếp thiên bình/
Hương quốc tam xuân ý/ Kiên khôn vạn lý tình/ Đà lâu
tần bắc vọng/ Độc kiến tảo yên hoành.*

Nhà thơ Khương Hữu Dụng dịch: *Biếc một dải làm
mốc/ Mây muôn trùng dựng thành/ Non xa nhô biển
thẳm/ Sóng dựng tiếp trời xanh/ Quê quán ba xuân ý/
Càn khôn vạn dặm tình/ Lâu thuyền hòng ngóng bắc/
Chỉ cháy khói bình minh.*

(...)

Chúng tôi qua hai mươi cây số đường đèo và đi dọc theo những địa danh một thời khai phá đất phương Nam.

Huế tấp nập và đẹp hơn. Nơi đây năm 1974 tôi đã theo học Đại học Văn khoa và đã có hơn một lần cuộc bộ trên những con đường phố Huế. Huế là cố đô, nơi đã có nhiều văn nhân thi sỹ, nhạc sỹ, họa sỹ đã từng say sưa trước vẻ đẹp mộng mơ của Huế. Từ tiếng guốc mộc gõ trên đường phố Huế đến tiếng trống điểm trên lầu vọng nguyệt. Rồi nét dịu dàng của các cô gái Huế:

Học trò trong Quảng ra thi

Thấy cô gái Huế chân đi không đành.

đến:

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mục canh gà Thọ Cương
vọng ra từ đồi Long Thọ Cương thuộc làng Kim Long
bên kia bờ sông Hương yên ả.*

Đến Huế lại nhớ câu:

*Thừa Thiên dân hiền cảnh lịch
Non xanh nước biếc, điện ngọc, đền rồng
Tháp bảy tầng Thánh miếu, Chùa ông
Chuông khua Diệu đế, trống rung Tam toà
Cầu Trường tiên sáu nhịp bắt qua
Tả Thanh long, hữu Bạch hổ đợi khách âu ca
thái bình.*

Đến Linh mục nghe người dân ở đây kể rằng, tương truyền vào năm 1601 (Tân Sửu), Chúa Nguyễn Hoàng trong một lần ngao du đã đến khúc lượn của sông Hương nhìn trên gò cao là đất bằng, hình thể như đầu con Long, trước là sông, sau là hồ, cảnh thiên nhiên lại đẹp. Chúa

(Ảnh Internet)

hỏi người dân ở đây thì được đáp rằng: gò ấy rất linh thiêng. Ngày xưa vào ban đêm có một người nhìn thấy một cụ già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò mà



ước rằng: "Rồi đây thế nào cũng có chân Chúa đến lập chùa ở nơi này, đặng tụ linh khí, bèn long mạch, nghiệp Chúa vững mãi đời đời." Nói xong, cụ già biến mất, nhân thế, dân chúng mới gọi cái gò ấy là Thiên mộ.

Chúa nghe vậy bèn dựng chùa, đặt tên là Thiên Mộ. Đến 1665 (Ất Sửu), Chúa Nguyễn Phúc Tần trùng tu. Năm 1710 (Canh Dần) Chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc một chuông lớn nặng 3.285 cân, Chúa đích thân làm một bài văn khắc vào chuông. Từ bấy đến nay, tiếng chuông hoà câu kinh câu kệ cùng với tiếng hò của các cô thôn nữ dọc một triền sông.

Tiếng chuông Thiên mộ dạn dò

Em đi cảnh vắng hẹn hò cùng ai ?

Lần này, chúng tôi không dừng lại Huế được, thế nên sẽ không thăm Huế lâu hơn.

Sau bữa sáng, xe chúng tôi lại tiếp tục chạy về phía cầu mới Nguyễn Hoàng, tôi nhìn về phía Tràng tiền, chợt nhớ:

Cầu Tràng tiền sáu vại mười hai nhịp

Anh không qua kịp tội lỗi em ơi

Bấy lâu ni chịu tiếng mang lời

Dẫu có xa nhau đi nữa cũng bởi ông trời mà ra.

Qua sông Hương, sông như một dải lụa vắt ngang thành phố, lơ lững những chiếc thuyền trôi mơ màng êm nhẹ. Năm 1916 có thể những chiếc thuyền giống như vậy chở Trần Cao Vân giả làm người câu cá mà bàn

chuyện nước non với vua Duy Tân. Thế đấy. Câu Nam ai từ đó cất lên:

Chiều chiều trước bến Vân Lâu

Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thảm

Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?

Thuyền ai lấp ló bên sông

Nghe câu mái đẫy chạnh lòng nước non !

Nhà giáo, nhà nghiên cứu Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam Văn học sử yếu* cho rằng các làn điệu của hò Huế là do người Việt ảnh hưởng các làn điệu của Chiêm Thành mà có. Vua Lý Thái Tôn vào thành Phật Thệ (Hương Thủy, Thừa Thiên) bắt các cung nữ của vua Chiêm biết hát múa khúc *Tây thiên* về. Sau này, chính những vũ nữ hát múa soạn ra *Chiêm Thành âm*, khi hát lên tiếng sâu oán, thương xót, nỗi buồn rầu ấy thổ lộ qua giọng hát, cung đàn nên có vẻ nhiều ai oán truyền sang ca nhạc Huế.

Ngoài Nam ai ra, ca Huế còn có Cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Lưu thủy, Hành vân, Nam thương, Nam bình. Làn điệu nào nghe cũng hay cả. Và tôi, đã một lần vào một chiều lắng đọng hoàng hôn, đã được theo đoàn thực tế của ngành Giáo dục huyện Hoà Vang thả thuyền trên sông Hương nghe hò Huế.

Nhìn qua Phu Văn lâu xây năm 1819 (Gia Long), đây là nơi công bố sắc dụ và danh tánh các vị tân khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình. Năm 1843, vua Thiệu Trị

cho dựng một tấm bia, khắc một bài thơ ca ngợi sông Hương, núi Ngự. Phía trước có một tấm bia đá ghi "Khuyh cái hạ mã", ai đi ngang qua đây cũng phải nghiêng đầu, xuống ngựa để tỏ lòng kính trọng những giá trị tinh thần.

Ngang qua Huế lần này ấn tượng nhất là hệ thống đèn đài, lăng tẩm của cố đô một thời huy hoàng, tráng lệ vẫn còn dấu ấn với bao người. Ngày 11 tháng 12 năm 1993 đã được UNESCO (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization) công nhận là di sản văn hoá thế giới, trong đó bao gồm toàn bộ những kiến trúc đèn đài đã tạo nên diện mạo của Huế trong lòng dân tộc và quốc tế. Cả thảy có bảy lăng: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh, Khải Định và quần thể Hoàng thành. Cùng với đó là khu Hoàng thành của cố đô. Các lăng đều nằm về phía tây kinh đô Huế, dọc theo bờ sông Hương.

Trước 1975, đã có lần tôi được xem lễ hội Hòn Chén trên đường ra Quảng Trị. Lễ hội tiến hành vài ngày trên sông Hương, người ta kết đôi những chiếc thuyền, trên thuyền cắm cờ, phướn, bày hương án tế lễ. Thuyền trôi trên sông Hương lững lờ tiến mũi về Điện Hòn Chén, nơi thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na. Trong các lễ diễn ra, tôi ấn tượng nhất là lễ phóng sanh, phóng đặng. Người ta thả hàng trăm con chim bồ câu, hàng trăm con chim

se sẽ bay lên kín một vòm trời núi Ngọc Trản và hàng ngàn hoa đăng được thả xuống sông Hương. Hàng trăm chim sẽ bay lên không gian, còn hoa đăng lơ lửng trôi theo giòng nước ngang qua Phú Vân Lâu rồi ra cửa bể Thuận An.

Sông Hương (Mộng Thu)

Điện Hòn Chén được xây dựng từ thời Gia Long, đến thời Minh Mạng cho trùng tu lại, sang triều đại Đồng Khánh thì sửa sang khang trang và rộng hơn. Triều



Nguyễn cũng đã phong thần và đặt tên là Huệ Nam Điện. Sau những năm ấy lễ hội Hòn Chén được xem như quốc lễ do triều đình đứng ra tổ chức. Về sau này, dân khắp các miền Trung, Nam trước 1975 tụ tập về tham dự. Bởi, thờ Thánh Mẫu Thiên Y A Na thì dọc theo dải đất miền Trung làng nào cũng tiến hành thờ cúng. Vùng Quảng Nam-Đà Nẵng mỗi gia đình đều có cầu an cúng đất vào dịp tháng ba hàng năm, làng lại có lễ hội Kỳ an, đối tượng thờ cúng có thỉnh mời nữ thần Thánh Mẫu Thiên Y A Na đăng điện.

Chuyện xưa kể rằng tại núi Ngọc trắng người Chăm thờ thần Poh Nagar là Chúa xứ đất của họ và Thiên Y A Na chính là sự hoá thân của thần Poh Nagar. Từ đây vị

thần trở thành linh thiêng khi người Việt đặt chân đến đất đai, xứ sở vùng này. Khi người Việt miền Trung từ Huế trở vào gọi vị thần này là Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi Công chúa. Và thế là từ ngày người Việt mở cõi vào Nam, ngang qua vùng miền Trung nắng gió hanh hao, họ thờ vị thần mà theo người dân ở đây cho là đã làm nhiệm vụ cùng *chương* xứ đất của họ. Từ đây họ cho hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian của làng xã người Việt miền Trung.

Đến Huế mà không có đôi điều về lăng tẩm của các vị vua triều Nguyễn là thiếu đi một chút trong toàn bộ cuộc hành trình *vừa đi vừa chép* mà tôi đang ghi lại từ một điểm nhìn. Tất nhiên sẽ thiếu sót những chi tiết, đôi khi cả niên đại của những vấn đề ghi lại ở đây, bởi không thể nắm bắt hết khi mà chép dọc đường đi.

Và rồi Quảng Trị, nơi quân nhau ác liệt giữa ta với địch trong kháng chiến, nơi địa đầu, nơi *mùa hè đỏ lửa* 1972, nơi còn để lại những bài ca đau xót và hào hùng một thời hiên ngang đánh giặc. Nhưng cũng có những câu hát phía Nam cây cầu buồn héo ruột: "*Mẹ trông con ra cầu Ái Tử, vợ trông chồng lên núi Vọng phu*". Cầu Ái Tử trong chiến tranh ác liệt, đã sập nhiều lần, nay được làm lại đẹp hơn, dài chừng 150 mét. Cổ thành Quảng Trị, nơi chưa đủ một hecta, vậy mà ta đã quân nhau với giặc, máu đỏ, xương rơi để giữ cho được độc lập tự do. Người

Quảng Trị kể rằng có thể có 10 người chết trong một mét vuông đất vào mùa hè năm 1972 tại cố thành Quảng Trị.



-Vịnh Mốc Quảng Trị (VVH)
-Thành cổ Quảng Trị (VVH, 6.2001)



Xe chạy bon bon dưới nắng, ngang qua Đông Hà, nếu theo quốc lộ 9 đi về phía tây chừng 50km nữa ta sẽ gặp cây cầu Dăkrông bắt qua sông Dăkrông, và càng đi nữa ta sẽ gặp trên đường những địa danh một thời trong chiến tranh ác liệt: Tà Rụt, đốc Con Mèo, đốc Ba cô. Và xe chạy mãi ngược vào nam có đến

100 km nữa sẽ đến huyện A lưới (thuộc Tỉnh Thừa Thiên-Huế), một thung lũng trải ra dưới ánh nắng mặt trời từ tinh mơ đến khi chiều tối.

Xe chúng tôi vẫn chạy, mọi người dường như vừa thắm mệt chỉ sau gần một ngày đường. Trên xe đã nhìn thấy có người ngủ say sưa. Tôi hỏi Lưu Anh:

- Đây, còn nhớ A Lưới trong chiến tranh không ?

- Nhớ chớ, ở đó có núi Cô Ha Tuk, lính Mỹ gọi đỉnh của nó là Burkingham. Trên đỉnh mất nửa năm mây phủ trắng xoá rồi. Có một ngọn đồi rất ác liệt trong chiến tranh, ta và Mỹ quần nhau chí tử. Trận chiến bắt đầu từ ngày 16 tháng 5 năm 1969 và kết thúc ngày 20 tháng 5 cùng năm. Này nhá, từ A Lưới theo đường 14 đi về phía tây qua bốn cái dốc, mà dốc nào cũng phải trèo lên dốc với những nấc thang bằng đất rồi lại bước lúp xúp qua bãi cỏ tranh, cỏ may, lau sậy, băng qua một con suối mới leo lên đỉnh đồi. Đỉnh cao bốn trăm bảy mươi một mét, người dân vùng này gọi là núi A Bia, còn lính Mỹ thì đây là đồi Hamburger hill. Ở trên ngọn đồi này vào tháng 5/1969 cả một tiểu đoàn của sư đoàn kỵ binh bay 101 (101st Airborne Division) đã bị quân giải phóng của Việt Nam xóa gọn.



Bia tưởng
niệm trên
đỉnh
Hamburger
hill (đồi thị
băm), đồi
Abiah

Dừng một chút rồi anh tiếp:

- Hamburger hill không phải là nơi du lịch mà là một chứng tích của chiến tranh, của một thời đánh giặc giữ nước.

Xe chúng tôi chạy bon bon dưới trời nắng nóng mùa hè Quảng Trị, dọc theo quốc lộ 1A, nhìn vào từng xóm nhà, người Quảng Trị còn khốn khó, nghèo. Đi ngang qua một cánh đồng, nắng nóng nung người, qua mùa ve râm râm chưa thấy nước trên đồng ruộng mà chỉ thấy toàn màu nắng nhấp nháy như những chiếc hoa loá mắt.



Di tích sân bay trực thăng dã chiến Ma Mung của quân đội Mỹ trên đồi Hamburger hill
Năm 1969

Ngày 8 tháng 6 năm 2001

Thế rồi "Quảng Bình quê ta ơi", đây là quê hương của anh Nguyễn Minh Khâm và Trần Văn Bằng (Khoa giáo), vẫn là mảnh đất hào hùng một thời đánh giặc. Bom đạn đã trút xuống đây làm tan hoang nhà cửa, ruộng vườn. Trịnh Công Sơn trong tập "Ca khúc da vàng" hát: *Hàng vạn tấn bom trút xuống ruộng đồng, cửa nhà Việt Nam cháy đỏ cuối thôn...Đại bác ru đêm đánh thức mẹ dậy, em thơ giết mình, hằm hỏ tan hoang...* là phải. Có điều sau khi thống nhất nước nhà, thôn xóm đã liền da, nhà cửa lại mọc lên trở lại, dựng lại tình người trên đống nát một thời bom đạn đã qua đây. Cách đây hai năm tôi đã một lần ngang qua, nay trở lại thấy nhà kiên cố cấp bốn đã mọc lên nhiều, dọc hai bên đường quốc lộ 1A nhà sắp hàng đứng cạnh nhau đẹp mắt, màu ngói đỏ tươi phơi dưới ánh nắng mặt trời.

Phong Nha (Internet)



Đến Quảng Bình du khách tìm hiểu về Phong Nha – Kẻ Bàng. Động Phong Nha thuộc xã Sơn Trạch huyện Bố Trạch. Ngồi trên xe, chúng tôi vừa vượt qua thị xã Đồng

Hỡi, xe tiến đến ngã ba Hoàn Lão, nơi đây rẽ trái có một con đường vào khu du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng.

Vào động Phong Nha phải đi đò ngược trên sông Son. Hai bên bờ sông là cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Năm 1998, chúng tôi đã một lần lên thăm động, đi dưới nắng chiều mới thấy hết vẻ đẹp rực rỡ của Phong Nha-Kẻ Bàng. Những ngọn núi đá vôi của dãy Kẻ Bàng bọc quanh con sông nhỏ lượn lòng vòng tạo nên một bức tranh sơn thủy hữu tình. Dạo ấy, chúng tôi đi ngược dòng sông được nghe người lái đò kể câu chuyện huyền thoại về một vị thần đã lấy nước của trời về cứu dân lành trong mùa khô hạn. Nếu ta đến đây vào mùa hè sẽ được ngắm ánh nắng trải vàng trên những sườn núi đá vôi một màu xanh mát mắt. Và đến hoàng hôn về, toàn cảnh Phong Nha-Kẻ Bàng lại khoát lên mình một màu tím ngát, hiền lành, rụt rè e thẹn. Đò đến cửa động, tôi cho tay vào giòng nước mát trong lành, căng ngực đón luồng gió mát thổi từ trong động ướn ra. Đò lại chòng chành vào chùng một đoạn nữa, có ai khoát lên người tôi những giọt nước trong lành mát rượi. Lại nghĩ: *Anh về hỏi lại bến Son/ Ai đem con nước vào trong động vàng/ Em hươ tay vẫy dịu dàng/ Lắm lên vai áo băng khuâng biết là...*

Trong động, hơi lạnh phả lên người rười rượi, tất cả những bận bịu đời thường, những lo âu trong cuộc sống tan biến cả, còn lại là những phút giây sáng khoái, bình yên. Ánh sáng mặt trời đã tắt hẳn trong vòm hang.

Vọng lên là tiếng tí tách của những giọt nước rơi từ trên thạch nhũ xuống hoà với tiếng sóng len ten vỗ vào thành động nghe như những tiếng nhạc lúc bổng, lúc trầm.

Vòm trời trong động lại xuất hiện, ngay trước mặt có thể nhìn thấy và tưởng tượng ra hình một con đại bàng đang bay, dưới chân kẹp nàng công chúa. Rồi lại voi rừng đang hút nước vào vòi. Những con rùa, những con sư tử bên tảng đá. Một đàn khỉ đang chuyền cành... Rất nhiều những hình ảnh lạ mà ta có thể hình dung ra theo trí tưởng tượng của mình. Vào Bãi Tiên, từ dưới thuyền nhìn lên, đây là nơi xưa kia các nàng tiên về tắm. Vào sâu trong động chừng 600 mét, gặp động Bi Ký nhìn thấy những hàng chữ do người Chăm ghi lại, có 97 chữ khắc trên vách đá. Người ta chỉ đọc và dịch được mỗi một chữ *Capimala*, đây là tên của một vị La Hán, tổ thứ 13 trong Phật giáo phía Bắc Champa vào cuối thế kỷ thứ IX, đầu thế kỷ thứ X. Trên vách động, có thể nhìn thấy những chùm đèn hoa rực rỡ, có cả những đường viền của những tấm rèm phủ xuống rất đẹp. Động Tiên, nơi có thể nhìn thấy vẻ uy nghi của Quan Âm Bồ Tát. Vài luồng ánh sáng từ ngoài lọt vào tạo cho động những đường kẻ của thiên nhiên kỳ ảo, ánh sáng từ đó có thể rọi đủ để chiêm ngưỡng vẻ lung linh của hang động.

Đi sâu hơn, ta sẽ bắt gặp những cột thạch nhũ đẹp mê hồn, có cột nhìn như trái bắp khổng lồ nối liền từ trên vòm cao xuống. Qua cái ngách nhỏ là Hang Tiên, một

mái tóc dài xõa xuống vàng mơ của một nàng tiên nữ diễm kiều. Mặt tiên nữ áp sát vào vách núi nhìn xa lưu luyến, đợi chờ. Và rồi Động Cung Đình, cứ tưởng tượng xem một ngai vàng bằng thạch nhũ chạm trổ bằng những đường kỳ hà ngang dọc đến lạ, dường như chung quanh ngai vàng là những hạt kim cương lấp lánh. Những cột thạch nhũ cho ta nghĩ rằng đây là những cây cột tại cung đình, trụ đỡ cho một triều đại ?.

Như thế là đã vã mồ hôi và mỗi chân lấm rồi còn gì, may mà nhiệt độ trong động lên xuống từ 17 đến 18 độ C, nếu không chắc chúng tôi hồi ấy phải thối lui mất!

Hãy nghỉ đã! Trước khi leo lên 500 bậc đá để thăm động khô Tiên Sơn.

Nhìn lên trần động là những đám mây ngũ sắc lững lờ trôi. Đến đây, có thể nghĩ rằng động Phong Nha đẹp một cách lạ lùng, động Huyền Không của Ngũ Hành Sơn không thể nào sánh kịp. Tôi không biết động Cuevas del drac của Tây Ban Nha, động Padiras ở Pháp đẹp đến chừng nào, nhưng có lẽ Phong Nha có thể sánh ngang, bởi đã có rất nhiều nhà thám hiểm trên thế giới đến đây, họ đều gật đầu mà rằng Phong Nha là "*Phong Nha đệ nhất động*".

Vào Hà Tĩnh, trời đã chiều xuống. Nắng tắt trên những dãy bạch đàn ven chân núi. Ở đây mà nhìn núi thì vô tư. Lại nhìn thấy đất bazan. Ai đó ngạc nhiên: đất bazan sao ?

Ở đây, nơi nào có đất đỏ bazan cây trái xanh hơn, nhà cũng nhiều và họ (dân ở đây) đã xây dựng kiên cố được.

Bảy giờ tối đến thành Vinh.

Đọc theo các dãy phố dài, hàng quán treo bảng quảng cáo cho kẹo Cu đơ. Những tấm biển làm bắt mắt khách qua đường. Cu đơ là một loại kẹo đậu và đường đen trắng dẻo (giống ở Đà Nẵng gọi là kẹo đậu). Nhà sản xuất dùng hai chiếc bánh tráng nhỏ, đường kính 12cm rắc đậu phụng cùng với nước đường lên, kẹp lại. Khi tráng đường người ta còn cho thêm nước gừng vào để bánh được thơm. Bánh Cu đơ khi ăn có mùi vị ngọt, bùi mùi đậu phụng, có cả mùi gừng, thật hay.

Đây là một loại bánh đặc sản của Vinh.

Người bán bánh ở đây kể rằng: loại bánh này được làm từ thời Pháp thuộc do một ông cụ có tên là Hai (Cụ Hai) làm ra. Một người lính Pháp đến mua ăn thử và khen ngon, sau đấy người lính này nói trọ trọ tên cụ thế nào đấy rồi thành ra là Cụ đơ (deux: hai), theo thời gian dần dần bánh có tên là Cu đơ như tên gọi đến nay.

Trời miền Trung quả là nắng nóng, từng cơn gió phơn thổi tạt ngang qua thành xe nóng hổi. Xe vẫn bon bon trên đường, chưa thấy ai có dấu hiệu thấm mệt. Đèn điện sáng giăng dọc theo những con phố còn mới màu nhựa đường. Bảy giờ ba mươi phút, chúng tôi ăn cơm tối tại khách sạn *Hương Sen* trên đường Nguyễn Tất

Thành. Tại đây, chuyện vãn về danh lam thắng cảnh của Nghệ An, trong đó có nhắc đến chuyện chúng tôi thăm quê Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1998 và đã đến Phong Nha, Kẻ Bàng trong cùng chuyến đi năm ấy, đã đi thuyền dọc sông Son, đã nghe và ghi chép truyền thuyết về động Phong Nha...

Chín giờ ba mươi phút tôi là đi nghỉ. Lại nghỉ, từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở ra là xứ sở của Ca trù (Hát nói) . Có thể nói chung rằng, miền Bắc ca trù, miền Trung hò Huế còn miền Nam là đờn ca tài tử cải lương. Ca trù là lối hát ả đào hay đào nương ca. Hát ả đào gồm lối ca trù do đào nương hát đối với hát trai.

Có nhiều lối hát ả đào: dâng hương, giáo tuồng, gửi thư, thét nhạc...Nhưng tựu trung lại chỉ có hát nói là văn chương nhất, lý thú nhất.

Tôi còn nhớ những năm học phổ thông trung học, không chọn ban C hay D nhưng ban A (Văn vật, Lý, Hoá) vẫn có học chương trình Việt Văn , trong đó ngay từ lớp đệ tứ đã học những bài hát nói (Hát ả đào của các cụ) của Nguyễn Công trứ, Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Du...nay vẫn còn thuộc đôi bài, chẳng hạn bài hát theo thể ca trù "Nợ nam nhi" sau đây của cụ Nguyễn Công Trứ, chỉ đọc lên thôi đã nghe lý thú cả nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Và đây được xem là bài hát ca trù đúng luật: *Tang bồng hồ thi nam nhi trái/ Cái công danh là cái nợ nần/ Nặng nề thay đôi chữ quân*

*thân/ Đạo vi tử, vi thân đâu có nhẹ/ Cũng rắp điền viên
vui tuế nguyệt/ Trót đem thân thế hện tang bồng/Xếp bút
ngiên theo việc kiếm cung/ Hết hai chữ trinh trung báo
quốc/ Nghiêng mình những vì dân vì nước/ Túi kinh luân
từ trước để về sau/ Nghìn thu một tiếng công hầu.*

Có điều, ngang qua vùng quê đã bắt đầu là xứ sở của hát ca trù cũng phải tìm hiểu đôi chút về xuất xứ của nó. Lại còn chiếc đàn đáy đệm trong lúc hát mới là tuyệt diệu. Chúng tôi vòng quanh một vùng xứ sở chắc gì có thể thực hiện xong tham vọng *đi cho biết đó biết đây...* từ vùng đất, con người và cả sinh hoạt văn hoá ở đây nữa.

Sự tích về Tô cô đầu kể rằng: Vào đời nhà Lê, có một người là Đinh Lễ ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh suốt ngày ôm cây đàn nguyệt đến bên một giòng suối gảy và ca hát.

Một hôm Sinh vào rừng uống rượu mãi tận chiều mới về. Ra đến cửa rừng gặp hai cụ già, một ông tay cầm khúc gỗ và một ông tay cầm tờ giấy có hình cái đàn. Một ông nói: *Ta là Lý Thiết Quài còn đây là Lã Đại Tiên. Chúng ta biết con có túc căn nên đưa vật này để truyền cho hậu thế. Nói xong cụ đưa cho Sinh khúc gỗ ngô đồng và tờ giấy có mẫu đàn, dặn rằng: Con về tìm thợ, theo mẫu trong giấy này đóng thành một cái đàn. Tiếng đàn gảy lên khử trừ được ma quỷ, người ốm nghe thì khỏi bệnh, người buồn phiền mà nghe hoá ra vui vẻ.*

Sinh đóng xong đàn đem ra bờ suối gảy, chim chóc chen nhau đứng nghe, cá bên bờ suối dừng lại nghe mê mẩn tiếng đàn. Người hái củi chung quanh nghe tiếng đàn kéo đến, ai cũng trầm trồ khen thấy lòng khoan khoái, minh mẫn, hết buồn phiền. Người mắc bệnh khi nghe tiếng đàn lại khỏi bệnh. Từ đó Sinh vác đàn đi ngao du khắp nơi. Một hôm đến châu Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá, quan châu là Bạch Đình Sa có cô con gái tên là Hoa, mười chín tuổi rồi mà vẫn không nói được. Lúc ấy Sinh đang ở Trường Xuân ngồi bên suối nước gảy đàn. Bạch Đình Sa hay tin tiếng đàn linh nghiệm bằng mời Sinh về nhà. Sinh gảy một khúc, nàng Hoa đang ngồi ăn cơm ở nhà sau, nghe tiếng đàn bằng bỏ bát cơm xuống, dùng hai chiếc đũa gỗ lên trên án thư theo đúng nhịp đàn. Khi dứt tiếng đàn nàng bỗng nói được nên lời. Từ hôm ấy nàng nói năng như thường.

Thấy thế ông Bạch Đình Sa bàn với vợ gả Hoa cho Sinh. Lúc rảnh rỗi, hai vợ chồng lại đem đàn ra gảy, nàng thì gõ nhịp. Sinh đặt ra lối hát mới dạy Hoa múa hát, rồi lấy hai thanh tre vót thật đẹp để cho nàng gõ lên trên mảnh gỗ theo với nhịp đàn mà hát.

Rồi Sinh đưa vợ về quê, phát triển thêm nhiều cây đàn và bày cho dân chúng hát.

Vợ chồng Sinh mất, người dân nhớ ơn lập đền thờ vợ chồng nàng gọi là đền Tổ cô đầu.

Đêm ở thành phố Vinh đã khuya lắm rồi. Có thể tóm tắt lịch sử của ca trù và cây đàn đáy là như vậy. Xem thế, những câu chuyện trữ tình đều xuất phát từ tình yêu nam nữ, những lời than ai oán đều do con người với nhau mà ra cả, giống như chuyện về chiếc đàn Lia của người Hy Lạp cổ đã làm phát sinh thuật ngữ *trữ tình*.

Thế nên Ca là hát còn Trù là một thẻ tre có ghi chữ dùng để thưởng đào nương hát hay. Sau chầu hát, đào kếp tùy vào số trù nhiều hay ít mà nhận được tiền ít hay nhiều.

Đến đây có thể liên tưởng được rằng cái thẻ tre ấy đã từ vùng Thanh Nghệ Tĩnh dân vào phía nam đèo Hải Vân không còn mang tên họ “*trù*” nữa mà trở thành chiếc thẻ dùng để ném lên sân khấu hát bội (tuồng) khi người xem muốn thưởng cho một đào, kếp nào đó hát hay. Đào kếp nhận thẻ tre đến Ban tổ chức nhận tiền, bởi trong thẻ đã có ghi tiền thưởng cả rồi. Thế mới hay, khi những lưu dân ra đi, họ đã mang theo một chút ít thành tố của văn hoá quê nhà vào xứ sở mới sinh hoạt, cho bớt nhớ quê chăng ?

Chúng tôi bàn nhau chữ “*chợ*” hay “*rợ*” trong mấy câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan khi xe chúng tôi đang uốn lượn trên đèo Ngang. Chữ “*rợ*” là phải hơn. Chữ “*chợ*” có thể bắt nguồn từ chữ “*rợ*”, từ nghề nghiệp vùng biển, lâu dần đọc chệch thành “*chợ*” chăng. Bởi

đến đèo Ngang mới có thể vỡ lẽ ra được. Không thể có cái "chợ" ở cái đèo hiểm trở này. Mà nếu có, chắc phải đi "chợ" mất nửa ngày để chỉ mua vài con cá hay bó củi thì thật khó thay. Có người bảo thế. Nhưng đây cũng chỉ là một ý kiến có tính võ đoán khi chúng tôi đang lượn qua đèo Ngang. Nhìn toàn cảnh của đèo quả tình không thể có chợ được, một không gian vắng lặng từ đầu đèo bên này đến tận cuối đèo bên kia, dân cư lại không có thử hỏi làm sao lại có thể có chợ ở một nơi thường xuyên vắng bóng người như thế này được. Bây giờ đã là vậy huống chi ngày xưa khi bà Huyện Thanh Quan qua đây, băng đèo vào đất Thuận Hoá (Quảng Đức) làm gia sư cho con cháu hoàng tộc nhà Nguyễn, thời ấy làm gì có người ở được trên đèo khi mà đường truông lắm bụi bờ, cho dù là phía chân núi giáp biển đi nữa cũng không thể lơ rơi vài ba nóc nhà mà có thể tồn tại được. Có chăng cũng chỉ là sự tưởng tượng giống như các gia đình hoặc các nhân vật hư cấu trong tiểu thuyết miền sơn cước của Trung Hoa hay trong Tiêu sơn tráng sỹ của Thế Lữ vậy. Hôm nay qua đèo tôi để mắt tìm vài chú tiều phu, mãi rồi cũng gặp phía cuối đèo đỗ ra hai "tiều phu". Họ không dất búa nơi thác lưng như trong tranh vẽ dân gian mà hồi còn nhỏ tôi thường hay thấy trong sách giáo khoa tiểu học mà dất liềm trên bó củi. Hai vị "tiều" ấy là con gái chừng mười, mười ba tuổi. Họ đang nhíp nhàng gánh

cúi về nhà hay đi ra "chợ" đâu đấy trên đường xuôi đèo, xuống núi.

Đào Ngang (Internet)

Du khách, người qua đường còn gặp nơi đây nạn xin tiền ngay trên đèo khi xe đang cố trón vượt lên. Có khi các cô gái còn dùng sắc đẹp để lôi kéo khách bộ hành. Hiện tượng này đang vận động chấm dứt, trả



lại cảnh quan thơ mộng của đèo, trả lại *cỏ cây chen lá đá chen hoa* cho đèo như câu thơ của bà Huyện thuở nào. Bây giờ đi qua đây gió lộng rừng chiều, với với một nỗi niềm mà ngày xưa bà Huyện đã từng "*Thương nhà mỗi miệng cái gia gia, Dừng chân đứng lại trời non nước, Một mảnh tình riêng ta với ta*".

Ngày 8 tháng 6.

Từ Hà Tĩnh chúng tôi đi, ngang qua những địa danh một thời trận mạc. Hai bên quốc lộ 1A, đồng lúa đã qua mùa gặt, rơm rạ phơi đầy hai bên đường. Quả tình là không đẹp mắt nhưng đây lại là một nét đặc trưng của quê kiểng miền Trung. Rơm rạ được phơi vào tận sân nhà chứ có kê chi ngoài ngõ, ngoài đường. Đường làng có nhiều rơm rạ vào mùa gặt hái là chuyện thường xuyên của người dân mình. Ở quê ta cũng thế thôi, từ Đà Nẵng ngược về vùng Hoà Châu, Hoà Phước, người dân mình cũng có

kiểu phơi phóng như thế. Họ dùng rơm làm chất đốt nấu cơm trong mùa mưa lụt khi mà củi trên rừng không mang về kịp hoặc khi củi dự trữ cho mùa mưa đã hết. Lại nữa, còn phải dự trữ cho trâu bò mỗi khi cỏ ngoài đồng khô kiệt do nắng nóng kéo dài, do lũ lụt không chăn dắt được. Ra bắc hay vào Nam đến mùa lúa chín ta vẫn có thể gặp như thế, cứ đâu chỉ có người dân miền Trung mình phơi rơm vào tận ngõ.

Đến Can Lộc (Hà Tĩnh) ngang qua ngã ba Đồng Lộc, lại liên tưởng đến những cô gái tuổi mới đôi mươi đã lên đường đánh Mỹ và họ đã hy sinh trong tư thế hào hùng tạo nên một "dáng đứng Việt Nam" trong thế kỷ XX. Sẽ vô tình nếu như không nhớ về những chiến công của những cô gái ở đây. Chuyện các cô gái ở Ngã ba Đồng Lộc đã đi vào điện ảnh với bộ phim "Ngã ba Đồng Lộc" nhiều xúc động.

Đến Hồng Lĩnh

Vượt qua Hà Tĩnh, chúng tôi vào địa phận Nghệ An, qua cầu Bến Thủy. Tiết trời vẫn còn nóng nung, hanh hao cái nắng và gió phơn nồng nàn mùi không khí oi bức, độ ẩm cao. Người dân Nghệ An vẫn còn lam lũ, dọc hai bên đường nơi chúng tôi đi qua vẫn còn nhìn thấy nhiều phụ nữ mang nia, trọc xẩy lúa. Có thể đây là gạch nối cuối cùng khi ta tiến lên công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Chính chỗ này là một trong những nét đẹp của sinh hoạt nông nghiệp nông thôn Việt Nam.

Qua Nam Đàn một đoạn.



Sông Lam (Internet)

Bảy giờ tối đến Vinh. Dọc theo quốc lộ, một con mương được xây nên dài có tới 2 km bằng bê tông cốt thép dẫn nước về đồng, điều đó cho thấy sự vươn lên trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với nông thôn.

Đến Quỳnh Lưu, nơi một thời tiên hành hợp tác hoá nông nghiệp, có Hợp tác xã đạt sản lượng cao nhất miền Bắc vào những năm đầu xây dựng hợp tác xã.

Mười giờ đến Thanh Hoá, một thành phố mới được công nhận đang vươn lên tươi trẻ dưới ánh sáng mặt trời. Cầu Hàm Rồng một thời bom đạn, nay vẫn hiên ngang đứng giữa đất trời.

Buổi chiều đến Bim Sơn dưới cái nắng hanh vàng vời vợi, nơi hàng vạn tấn ciment đi khắp mọi miền đất nước.

Ngang qua đường lên Cúc Phương.

Qua Thanh Hoá, cảm hứng thơ ca làm tôi nhớ lại nhà thơ Hữu Loan. Có người đã đến quê ông kể lại rằng Hữu Loan đã 82 tuổi, tóc bạc muối tiêu. Nhà ông ở dưới chân núi Văn Lỗi, làng Vân Hoàn, xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn. Hữu Loan trông giống một thảo dã ngang tàng miền sơn cước hơn là một thi nhân, bởi mái tóc dày rậm bành bồng, một bộ râu thưa vói vể mặt phong trần.

Thơ Hữu Loan không nhiều, trong số không nhiều ấy có bài được phổ biến rộng như *Đèo Cả* (1946), *Màu tím hoa sim* (1949). Bài thơ được nhiều người biết là *Màu tím hoa sim*. Đây là bài thơ Hữu Loan khóc người vợ đầu tiên Lê Đỗ Thị Ninh mà ông rất thương yêu. Do mướn mộ tài năng của Hữu Loan mà Đái Thị Ngọc Chát-vợ ông Lê Đỗ Kỳ- Tổng thanh tra nông lâm Đông Dương đã mời Hữu Loan về nhà dạy cho con cái mình. Năm ấy, Hữu Loan 24 tuổi còn Lê Đỗ Thị Ninh mới 8 tuổi. Sau đó Hữu Loan đi kháng chiến, chín năm sau quay lại (1948), Hữu Loan cưới Lê Đỗ Thị Ninh làm vợ. Lúc ấy Hữu Loan 33 tuổi, còn Lê Đỗ Thị Ninh 16 tuổi. Hơn 3 tháng sau ngày cưới, vợ qua đời do khi ra bờ sông giặt áo quần, chẳng may trượt chân ngã, nước cuốn trôi.

Và nay, bài *Màu tím hoa sim* vẫn được rất nhiều người ưa thích:

Nàng có ba người anh đi bộ đội

Những em nàng

có em chưa biết nói

Khi tóc nàng xanh xanh

Tôi người vệ quốc quân

xa gia đình

Yêu nàng

như tình yêu em gái

Ngày họp hôn

nàng không đòi

may áo mới

Tôi mặc đồ quân nhân

đôi giày đinh
bết bùn đất hành quân
Nàng cười xinh xinh
bên anh chồng độc đáo
Tôi ở đơn vị về
cưới nhau xong
là đi
Từ chiến khu xa
nhớ về ái ngại
Lấy chồng đời chiến chinh
mấy người đi trở lại
Nhỡ mình không về
thì thương
người vợ chờ
bé bỏng
chiều quê...
Nhưng không chết
người trai khói lửa
Mà chết
người gái nhỏ hậu phương
Tôi về
không gặp nàng
Má tôi ngồi bên mộ con
đầy bóng tối
Chiếc bình hoa ngày cưới
thành bình hương
tàn lạnh
vây quanh
Tóc nàng xanh xanh
ngắn chưa đầy búi
Em ơi
giây phút cuối
không được
nghe nhau nói
Không được trông nhau
một lần
Ngày xưa
nàng yêu hoa sim tím
Áo nàng
màu tím hoa sim

Ngày xưa một mình
đêm khuya bóng nhỏ
nàng vá cho chồng
tắm áo
ngày xưa !

Một chiều rừng mưa
ba người anh
từ chiến trường Đông bắc
được tin em gái mất
trước tin em lấy chồng

Gió sớm thu về
rờn rợn nước sông
Đưa em nhỏ lớn lên
ngỡ ngàng nhìn ảnh chị

Khi gió sớm thu về
cỏ vàng chân mộ chí

Chiều hành quân
qua những đồi hoa sim
những đồi hoa sim

Những đồi hoa sim dài
trong chiều
không hết

Màu tím hoa sim
tím
chiều hoang
biền biệt

Có ai ví như
từ chiều ca dao nào xa xưa

Áo anh sứt chỉ đường tà
Vợ anh chưa có
mẹ già chưa khâu

Ai hỏi vô tình
hay ác ý với nhau

Chiều hoang tím
có chiều hoang biết

Chiều hoang tím
tím thêm màu da diết

Nhìn áo rách vai
tôi hát trong màu hoa

"Áo anh sứt chỉ đường tà

vợ anh mắt sớm
mẹ già chưa khâu..."
Màu tím hoa sim
tím tình tabng lệ rớm
tím tình ời lệ ứa
Ráng vàng ma
và sừng rúc điệu hành quân
Vang vọng chấp chờn
theo bóng những binh đoàn
Biền biệt hành binh
vào thăm thăm
chiều hoang màu tím
Tôi ví vọng về đâu
tôi với vọng về đâu
Áo anh nát chỉ từ lâu.¹



¹ Chính sửa theo báo Người lao động số 3177 ngày 10/12/2004.